

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 650/2023/DS-PT

Ngày: 22-12-2023

V/v tranh chấp: “Hợp vay tài
sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Triều

Bà Nguyễn Thanh Nhân

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Phúc Thắm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 287/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 243/2023/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 788/2023/QĐ-PT ngày 11 tháng 10 năm 2023 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1966 (có mặt);

2. Bà Đoàn Thị L, sinh năm 1966 (có mặt);

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- **Bị đơn:**

1. Ông Đoàn Công B, sinh năm 1971 (có đơn vắng mặt);

2. Bà Lê Thị T, sinh năm 1969 (có mặt);

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn ông Đoàn Công B, bà Lê Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn S và bà Đoàn Thị L trình bày:

Do có mối quan hệ họ hàng, đồng thời biết được vợ chồng bị đơn là ông Đoàn Công B (tên thường gọi là Mười H) và bà Lê Thị T làm ăn lớn nên khi hai người này hỏi vay tiền để có vốn làm ăn dịp Tết, để đi đáo hạn ngân hàng, thì vợ chồng ông S, bà L đồng ý cho vay. Cụ thể, ông B, bà T đã vay của ông S, bà L các khoản tiền sau:

- Ngày 22/7/2022, vợ chồng nguyên đơn có cho vợ chồng bị đơn vay 400.000.000đồng, có làm “Biên nhận”, vợ chồng bị đơn có ký tên và ghi rõ họ tên người nhận tiền vào biên nhận.

Lần vay này, ông S và bà L có nhận lãi từ vợ chồng ông B và bà T là 20.000.000 đồng.

- Ngày 29/9/2022, bị đơn vay 500.000.000đồng, có làm “Biên nhận”, ông B và bà L cùng ký tên, ghi rõ họ tên vào biên nhận này.

- Ngày 01/12/2022 âm lịch (ngày 23/12/2022 dương lịch), vợ chồng bị đơn vay 200.000.000đồng, có làm “Giấy mượn tiền”, bà L và bà T cùng ký tên, ghi rõ họ tên vào giấy này.

- Trong tháng 01/2023, bà Lê Thị T có rất nhiều lần vay tiền từ bà Đoàn Thị L, mỗi lần vay ít nhất là 10.000.000đồng, nhiều nhất là 50.000.000đồng, tổng cộng là 420.000.000đồng. Đôi bên có ghi lại cụ thể số tiền của từng lần vay này, bà L và bà T cùng ký tên, ghi rõ họ tên vào giấy này.

- Ngoài ra, vào một ngày khoảng 19 giờ của tháng 10/2022, bà T vào nhà vợ chồng ông S, bà L để vay 60.000.000đồng để bà T đưa cho người quen đáo hạn ngân hàng, bà T hứa 03 ngày trả lại nên đôi bên không làm biên nhận, nhưng có thiết bị ghi hình gia đình (camera) ghi lại hình ảnh bà T nhận số tiền này.

Các lần vay sau, vợ chồng ông B, bà T hoàn toàn không có đóng lãi cho vợ chồng ông S, bà L.

Như vậy, ông B và bà T đã vay của ông S và bà L tổng số tiền là 1.580.000.000đồng. Đến đầu tháng 02/2023, ông S và bà L đến nhà ông B, bà T yêu cầu hai người trả số nợ này trong thời hạn 01 tháng, nhưng ông B, bà T cứ hứa hẹn nhiều lần, cho rằng chưa bán nhà được nên chưa có tiền trả. Vì vậy, nay ông S, bà L khởi kiện yêu cầu ông B và bà T liên đới trả cho ông bà số nợ 1.580.000.000 (một tỷ năm trăm tám mươi triệu) đồng và tiền lãi tính từ ngày ký vay đến ngày xét xử sơ thẩm, với lãi suất là 20%/năm. Trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

Bà là vợ của ông Đoàn Công B (tên thường gọi là Mười H). Bà thừa nhận, vợ chồng bà có vay của vợ chồng nguyên đơn 1.210.000.000đồng. Cụ thể:

Ngày 22/7/2022 vay 400.000.000 đồng và ngày 29/9/2022 vay 500.000.000 đồng, đôi bên có làm biên nhận như lời vợ chồng nguyên đơn trình bày.

Tổng số tiền của hai lần vay này là 900.000.000 đồng, ông bà vay để làm ăn mua bán trái cây, thu nhập có được dùng để chi tiêu tất cả các khoản trong gia đình. Hàng tháng ông bà đều có đóng lãi đều cho nguyên đơn với lãi suất 5% đến 6%, đóng từ lúc nhận tiền vay cho đến tháng 12/2022.

Ngày 01/12/2022 âm lịch (ngày 23/12/2022 dương lịch), vay 200.000.000 đồng, có làm “Giấy mượn tiền”, bà L và bà cùng ký tên, ghi rõ họ tên vào giấy này. Số tiền này, vợ chồng bà vay để đóng tiền lãi cho số tiền 900.000.000 đồng nói trên.

Ngoài ra, vợ chồng bà còn vay của bà L tổng cộng 110.000.000 đồng. Cụ thể: Ngày 15/10/2022, vay 50.000.000 đồng; ngày 29/10/2022, vay 40.000.000 đồng và vay 20.000.000 đồng không xác định ngày. Các khoản vay này, ông bà có đóng lãi 6%/tháng, đóng hàng tháng cho đến tháng 12/2022. Cứ 10 ngày, bà L lên gặp bà lấy lãi 01 lần cho các khoản vay.

Đến tháng 02/2023, vợ chồng nguyên đơn có đến nhà vợ chồng bà T để đòi toàn bộ số nợ đã cho vay là 1.210.000.000 đồng, nhưng do chưa bán được nhà, đất nên chưa có tiền trả. Nay nguyên đơn khởi kiện, vợ chồng bà chỉ đồng ý trả 1.210.000.000 đồng, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật; không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do không có khả năng.

Đối với số tiền 60.000.000 đồng vay vào tháng 10/2022, bà T thừa nhận là bà có vay, nhưng bà đã trả xong cho vợ chồng ông S, bà L. Nay vợ chồng nguyên đơn lại yêu cầu trả khoản này là bà không đồng ý.

Bị đơn ông Đoàn Công B có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 243/2023/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định áp dụng: Căn cứ Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Khoản 2 Điều 92, Khoản Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 105, Điều 463, Khoản 1 và Khoản 5 Điều 466, Khoản 2 Điều 468, Khoản 2 Điều 469 và Điều 288, Điều 289 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Đoàn Thị L, Nguyễn Văn S.

Buộc các bị đơn Đoàn Công B, Lê Thị T phải liên đới trả cho các nguyên đơn Đoàn Thị L, Nguyễn Văn S tổng số tiền là 1.626.083.000 đồng (một tỷ sáu trăm hai mươi sáu triệu không trăm tám mươi ba ngàn), trong đó nợ gốc là 1.580.000.000 đồng và nợ lãi là 46.083.000 đồng, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 01/8/2023, bị đơn ông Đoàn Công B và Lê Thị T có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Ông bà chỉ đồng ý trả cho ông S bà L số tiền 1.210.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Lê Thị Tuyết g nguyên cầu kháng cáo và trình bày: Bà không đồng ý trả số tiền 310.000.000 đồng của biên nhận 420.000.000 đồng vay vào tháng 01/2023 vì trong số tiền trên bà chỉ vay 03 lần, mỗi lần vay bà có viết số tiền vay vào mặt sau của biên nhận ngày 01/12/2022. Tổng cộng bà vay 03 lần là 110.000.000 đồng và có viết các dòng chữ số “50 tr, 20 t, 40 tr” còn các khoản khác do bà L viết thêm vào.

Nguyên đơn không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bị đơn Lê Thị T kháng cáo cho rằng trong số tiền 420.000.000 đồng vay tháng 01/2023 bà chỉ vay 03 lần là 110.000.000 đồng, số còn lại do bà L tự ghi vào. Xét kháng cáo của bà T là không có cơ sở vì bà T không có chứng cứ chứng minh việc bà L viết thêm các số tiền trong biên nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T cũng không yêu cầu giám định nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Đoàn Công B vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông B.

Đơn kháng cáo của ông Đoàn Công B, bà Lê Thị T thực hiện đúng quy định theo Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo đúng quy định Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về quan hệ tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 là đúng quy định.

[2] Về nội dung: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định; Trong năm 2022 ông Nguyễn Văn S, bà Đoàn Thị L có cho vợ chồng ông Đoàn Công B, bà Lê Thị T vay tiền nhiều lần. Cụ thể ngày 22/7/2022 vay số tiền

400.000.000 đồng; ngày 29/9/2022 vay số tiền 500.000.000 đồng, ngày 01/12/2022 (AL) vay 200.000.000 đồng; tháng 10/2022 vay 60.000.000 đồng; tháng 01/2023 vay 420.000.000 đồng. Tổng cộng 1.580.000.000 đồng, lãi suất tự thỏa thuận, thời hạn vay không xác định. Chứng cứ chứng minh của nguyên đơn là các biên nhận nợ ngày 22/7/2022; biên nhận ngày 29/9/2022 có chữ ký của ông B, bà T; biên nhận ngày 01/12/2022, biên nhận tháng 01/2023 có chữ ký của bà T. Do đó, án sơ thẩm xác định giữa ông Nguyễn Văn S, bà Đoàn Thị L và ông Đoàn Công B, bà Lê Thị T xác lập hợp đồng vay tài sản, theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông B, bà T không đồng ý trả số tiền vay 1.580.000.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Các đương sự thống nhất các khoản vay cụ thể: Biên nhận ngày 22/7/2022 vay 400.000.000 đồng; biên nhận ngày 29/9/2022 vay 500.000.000 đồng; biên nhận ngày 01/12/2022 vay 200.000.000 đồng; số tiền nợ 110.000.000 đồng trong biên nhận tháng 01/2023 số tiền 420.000.000 đồng.

Không thống nhất các nợ vay sau: Khoản tiền vay 60.000.000 đồng vay vào tháng 10/2022 (không có biên nhận); khoản tiền 310.000.000 đồng trong biên nhận tháng 01/2023.

Xét thấy: Đối với khoản vay 60.000.000 đồng bà L trình bày cho bà T vay vào tháng 10/2022 không có làm biên nhận. Bà T thừa nhận có vay số tiền 60.000.000 đồng, việc vay số tiền trên mục đích để đáo hạn Ngân hàng, sau đó bà T đã trả số tiền trên cho bà L. Xét việc bà T cho rằng đã trả cho bà L số tiền 60.000.000 đồng nhưng bà không có chứng cứ chứng minh đã trả xong. Đồng thời, phía bà L không thừa nhận bà T đã trả số tiền 60.000.000 đồng nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bà T.

Đối với khoản nợ vay 420.000.000 đồng (vào tháng 01/2023) được viết trang sau của “Giấy mượn tiền” ngày 01/12/2022 (BL 28) thể hiện các khoản tiền do bà T vay, có chữ ký của bà T phía dưới hàng chữ “người mượn”. Bà T cho rằng mỗi lần vay tiền bà L kêu bà viết số tiền mượn vào trang sau của giấy mượn tiền ngày 01/12/2022. Trong tổng số tiền 420.000.000 đồng thì bà chỉ vay có 03 khoản tiền 50.000.000 đồng, 20.000.000 đồng, 40.000.000 đồng, lần lượt thể hiện cụ thể ở dòng thứ 1, 2, 8 tính từ trên xuống cùng một hàng, bà xác định có viết các số “50tr, 20tr, 40tr” và được viết cách khoảng không liên tục, các khoản tiền còn lại bà không có viết. Phía bà L trình bày bà có viết dấu gộp kèm dòng chữ ghi tổng số tiền các khoản vay, các số tiền vay là do bà T ghi vào khi bà T vay.

Xét, lời trình bày của bà T cho rằng khi bà ký tên vào trang sau của “giấy mượn tiền” ngày 01/12/2022 thì bà L chưa viết dòng “tổng cộng số tiền là 420.000.000” mà chỉ có 03 khoản tiền bà vay 50 triệu, 20 triệu, 40 triệu, sau đó bà L viết thêm vào là không có cơ sở vì: Bà T không có chứng cứ chứng minh việc bà L viết thêm vào các khoản tiền sau. Đồng thời, các bên đương sự không yêu cầu giám định chữ viết, thời gian viết nên không có cơ sở xác định các dòng chữ phía dưới các chữ “50tr, 20tr, 40tr” là do ai viết mà căn cứ vào sự thừa nhận của bà T có vay tiền, có viết các dòng chữ số “50tr, 20tr, 40tr” ở dòng thứ 1, 2, 8

và chữ ký của bà T ở cuối trang kết thúc những dòng chữ ghi nhận từng khoản vay. Do đó, bà T phải chịu trách nhiệm đối với việc ký tên xác nhận của mình. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Từ những phân tích trên, xét yêu cầu kháng cáo của ông B, bà T là không có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bà T và ông B không được chấp nhận nên bà T và ông B phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đoàn Công B, bà Lê Thị Tuyết. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 243/2023/DS-ST ngày 19/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228, Khoản 2 Điều 92, Khoản Điều 244, Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 105, Điều 463, Khoản 1 và Khoản 5 Điều 466, Khoản 2 Điều 468, Khoản 2 Điều 469 và Điều 288, Điều 289 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Đoàn Thị L, Nguyễn Văn S.

Buộc các bị đơn Đoàn Công B, Lê Thị T phải liên đới trả cho các nguyên đơn Đoàn Thị L, Nguyễn Văn S tổng số tiền là 1.626.083.000 đồng (một tỷ sáu trăm hai mươi sáu triệu không trăm tám mươi ba ngàn), trong đó nợ gốc là 1.580.000.000 đồng và nợ lãi là 46.083.000 đồng. Thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà L, ông S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông B, bà T chậm thi hành số tiền nợ chưa trả nợ gốc, nợ lãi thì ông B, bà T còn phải liên đới trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Bà Lê Thị T, ông Đoàn Công B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0011836 ngày 01/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, xem như bà T và ông B đã nộp xong án phí thẩm.

Bà T, ông B phải chịu 60.782.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H1 lại ông Nguyễn Văn S, bà Đoàn Thị L số tiền 32.220.000 đồng theo biên lai thu số 0021765 ngày 17/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Diệp Thúy